

Số: 903/QĐ-UBND

Đắk Glong, ngày 14 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính Phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 38/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/4/2010 về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định 39/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/4/2010 quản lý không gian ngầm đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng, quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/7/2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 17/11/2011 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển đô thị Đắk Nông giai đoạn 2011 đến 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 của UBND huyện Đắk Glong về việc chỉ định thầu tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đắk Glong;

Căn cứ Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện Đắk Glong về việc Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 17 /TTr-KTHT, ngày 28 tháng 4 năm 2016 về việc đề nghị phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông với các nội dung sau:

I. Phạm vi ranh giới, mục tiêu yêu cầu của đồ án điều chỉnh quy hoạch, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy mô dân số, đất đai

1. Phạm vi ranh giới khu vực điều chỉnh quy hoạch:

Tổng diện tích: 128,9 ha; thuộc địa giới hành chính xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong.

Thuộc Thôn 1, Thôn 5 và một phần các Thôn 4, 6, 10.

Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông: Giáp một phần Thôn 10.
- Phía Nam: Giáp một phần các Thôn 4, 6 và 10.
- Phía Tây: Giáp Thôn 2.
- Phía Bắc: Giáp Thôn 7.

2. Mục tiêu, yêu cầu của đồ án:

a. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt.
- Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Đồ án là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, chỉ đạo xây dựng, cấp phép xây dựng và quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn.

b. Yêu cầu:

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư hoặc chủ trương đầu tư cụ thể, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn đô thị.

- Xác định vị trí, quy mô, diện tích các công trình đã thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt; Quy định chi tiết cho từng công trình quy hoạch mới hoặc công trình có sự thay đổi về địa điểm.

- Xác định chỉ tiêu về dân số, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho toàn khu vực quy hoạch.

- Đánh giá môi trường chiến lược.

3. Giai đoạn quy hoạch, quy mô dân số:

(Đơn vị: Người)

STT	Tên thôn	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2025
1	Bon Ka La Dong (Thôn 1)	419	680	1.019
2	Bon Ka La Dạ (Thôn 4)	558	907	1.359
3	Bon Sar Diêng (Thôn 5)	671	1.089	1.632
4	Bon Ka La Yu (Thôn 6)	770	1.250	1.873
5	Thôn 10	320	519	778
Tổng cộng:		2.736	4.445	6.661

4. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật và dự kiến sử dụng đất:

a) các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu đề án đạt được	
1	Thoát nước mưa	%	60-100	
2	Cấp nước	Sinh hoạt: 100 lít/ng.ngđ	%	80-90
		Công trình công cộng	Lít/m ² sàn - ngđ	≥2
		Trường học	Lít/học sinh- ngđ	≥20
		Trường Mẫu giáo	Lít/cháu-ngđ	≥100
		Tưới vườn hoa, công viên	Lít/m ² - ngđ	≥3
		Rửa đường	Lít/m ² - ngđ	≥0,5
3	Thoát nước bẩn	%	80	
4	Thu gom chất thải rắn	%	>90	
5	Cấp điện	Phụ tải điện sinh hoạt	Kw/hộ	2-5
		Phụ tải điện công cộng	W/m ² sàn	15-30
		Thời gian mất điện	Giờ	<12
6	Chiếu sáng	Đường giao thông	Lx	1-5
		Vườn hoa, công viên	Lx	2-7

b) Tổng hợp dự báo quy mô sử dụng đất: (Giai đoạn 2020)

STT	Loại đất	Hiện trạng		Năm 2020	
		Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)
A	Đất xây dựng đô thị:	292,1	79,9	150,0	66,7
I	Đất dân dụng:	201,3	55,06	100,0	44,45
1	Đất ở	125,3	34,28	48,0	21,3
2	Đất công trình công cộng	19,1	5,23	20,0	8,9
3	Đất cây xanh - TDTT	15,9	4,34	7,0	3,1
4	Đất giao thông	41,0	11,21	25,0	11,1
II	Đất ngoài dân dụng:	90,9	24,86	50,0	22,23
B	Đất khác:	177,0	48,4	57,3	61,7
	Tổng cộng:	469,1	128,4	207,3	128,4

c) Tổng hợp dự báo quy mô sử dụng đất: (Giai đoạn 2025)

STT	Loại đất	Hiện trạng		Năm 2025	
		Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)
A	Đất xây dựng đô thị:	292,1	79,9	140,0	93,3
I	Đất dân dụng:	201,3	55,06	90,0	59,95
1	Đất ở	125,3	34,28	43,2	28,8

2	Đất công trình công cộng	19,1	5,23	18,0	12,0
3	Đất cây xanh - TDTT	15,9	4,34	6,3	4,2
4	Đất giao thông	41,0	11,21	22,5	15,0
II	Đất ngoài dân dụng:	90,9	24,86	50,0	33,31
B	Đất khác:	177,0	48,4	21,8	35,1
	Tổng cộng:	469,1	128,4	161,8	128,4

II. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

1. Khu nhà ở:

Các công trình nhà ở bao gồm nhà ở hiện có và nhà ở quy hoạch mới được tổ chức thành các đơn vị ở hoàn chỉnh phù hợp với yêu cầu về phạm vi, quy mô của đơn vị quản lý hành chính là các tổ dân phố. Trung tâm của đơn vị ở là các công trình công cộng như nhà trẻ, mẫu giáo, trạm y tế, nhà văn hóa... và sân tập luyện thể thao hàng ngày đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư không lớn hơn 500m.

Công trình nhà ở gồm 3 loại:

- Nhà biệt thự có mật độ xây dựng không lớn hơn 50% diện tích lô đất.
- Nhà vườn có mật độ xây dựng không lớn hơn 60% diện tích lô đất.
- Nhà liên kề có mật độ xây dựng không lớn hơn 70% diện tích lô đất.

Các lô đất xây dựng nhà ở mới được định hướng như sau:

- Nhà biệt thự có diện tích khoảng 300-500m², chiều ngang tối thiểu 12m.
- Nhà vườn có diện tích khoảng 200-350m², chiều ngang tối thiểu 10m.
- Nhà liên kế có diện tích dưới 200m², chiều ngang không nhỏ hơn 6m.

2. Khu hành chính, chính trị và khu công trình công cộng:

Vị trí của các công trình hiện có theo quy hoạch cũ, thay đổi vị trí một số công trình để phù hợp với hiện trạng và yêu cầu sử dụng.

Khu hành chính, chính trị bao gồm các công trình trụ sở cơ quan của Đảng, Đoàn thể, Nhà nước, các cơ quan ban ngành cấp huyện, thị trấn.

Khu công trình công cộng bao gồm các công trình văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại và dịch vụ của đô thị.

Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phải hợp lý, thuận tiện, sinh động và đảm bảo các yếu tố về thẩm mỹ.

Hình thức kiến trúc các công trình cơ quan phải thể hiện được tính trang nghiêm, hài hòa với các công trình đã xây dựng, thể hiện được sắc thái của văn hóa địa phương.

3. Khu cây xanh, công viên, thể dục thể thao:

Trung tâm văn hóa thể thao: Là tổ hợp các hạng mục như Nhà văn hóa, các sân thể thao, sân vui chơi giải trí, các công trình dịch vụ phụ trợ... được tổ chức theo Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định.

Hình thức kiến trúc công trình công cộng phải thể hiện được tính truyền thống của địa phương, khuyến khích nghiên cứu mô hình nhà sàn có cải tiến, mái

độc truyền thống, áp dụng các hoa văn họa tiết trang trí một cách chọn lọc và tinh tế, làm nổi bật sắc thái văn hóa địa phương.

Khu vực lập quy hoạch chi tiết bao gồm cả các khu cây xanh tập trung của toàn thị trấn, khu quảng trường trung tâm thị trấn. Ngoài ra còn có các khu cây xanh phân bố đều trong các khu ở. Các loài cây bóng mát phải đảm bảo độ an toàn trong các mùa có gió lớn, tránh gãy, đổ ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản người dân đô thị. Các loại cây cảnh quan, cây trang trí phải phù hợp với không gian đô thị và điều kiện khí hậu, thời tiết địa phương.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Tên đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở hiện trạng (cải tạo, chỉnh trang)	22,00	17,1%
2	Đất ở quy hoạch mới	20,87	16,2%
3	Đất công trình công cộng	14,87	11,5%
4	Đất cơ quan, trụ sở	10,59	8,2%
5	Đất cây xanh	9,83	7,6%
6	Đất hạ tầng kỹ thuật, kho tàng, bến bãi	2,78	2,2%
7	Đất đường giao thông	47,95	37,2%
Tổng cộng:		128,90	100,0%

5. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đối với từng lô đất xây dựng: (Phụ lục 01)

III. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

1. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa:

Hạn chế tối đa công tác đào đắp. Ưu tiên các giải pháp san gạt cục bộ, giạt cấp theo từng đơn nguyên, từng khối công trình.

Đối với các khu vực hiện có, mật độ xây dựng cao: San gạt cục bộ các lõi trung, nâng sàn công trình đến cao độ tìm đường để tránh ngập úng.

Đối với các khu vực quy hoạch mới, mật độ xây dựng thấp: San lấp tập trung theo cao độ tìm đường không chế xung quanh.

Hệ thống thoát nước mặt tự chảy, thoát riêng từng phần (nửa riêng): Thoát riêng cho các khu dân cư quy hoạch mới; Thoát chung cho toàn khu quy hoạch.

Lưu vực phía Bắc: Nước mặt được tập trung thoát về hệ thống hồ thủy lợi hiện có phía Bắc và Đông Bắc. Nước mặt được thoát theo từng lưu vực nhỏ trong từng khu sau tập trung ra tuyến cống chính và thoát ra hồ tại các vị trí cửa xả.

Lưu vực phía Nam: Nước mặt được thoát phân tán theo từng lưu vực nhỏ theo các hướng dốc địa hình, đảm bảo thoát nhanh ra các khu vực chưa xây dựng và khu canh tác bao quanh toàn khu.

Thiết kế đồng bộ hệ thống giếng thu, giếng thăm, cống tròn bê tông cốt thép đường kính D600-D1000mm cho các tuyến giao thông mở mới theo quy hoạch trong toàn thị trấn đảm bảo yêu cầu đạt tỷ lệ 85% hệ thống đường giao thông có hệ thống thoát nước mặt.

2. Quy hoạch giao thông:

Tuân thủ theo khung giao thông chính đã quy định trong đồ án quy hoạch chung, tận dụng tối đa hiện trạng và địa hình tự nhiên, tránh phá dỡ và đào đắp lớn ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu vực, khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực thiết kế, đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đúng theo tiêu chuẩn.

- Bán kính bó vỉa:

+ Tại các nút giao của đường trục chính, đường khu vực: từ 12 đến 20 m.

+ Tại các nút giao của đường khu vực, đường nội bộ: từ 6 đến 10 m.

- Độ dốc đường:

+ Độ dốc ngang đường: 2%; độ dốc ngang hè: 1,5%.

+ Độ dốc dọc đường: $0,12 \geq \text{itkế} \geq 0,00$.

a) Hệ thống đường giao thông chính theo quy hoạch chung đã được duyệt:

- Mặt cắt 1-1 Chỉ giới đường đỏ rộng 45m: Phần đường xe chạy rộng 24m. Hè đường 2 bên rộng 13m. Dải phân cách rộng 8m.

- Mặt cắt 2A-2A Chỉ giới đường đỏ rộng 34m: Phần đường xe chạy rộng 21m. Hè đường 2 bên rộng 11m. Dải phân cách rộng: 2m.

- Mặt cắt 2B-2B (Quốc lộ 28 đoạn đi qua trung tâm thị trấn nâng cấp thành đường trục đô thị) chỉ giới đường đỏ rộng 33m: Phần đường xe chạy rộng 21m. Hè đường 2 bên rộng 10m. Dải phân cách rộng 2m.

- Mặt cắt 3B-3B Chỉ giới đường đỏ rộng 18m: Phần đường xe chạy rộng 12m. Lề đường hai bên rộng 6m.

- Mặt cắt 4-4 (Hệ thống đường liên thôn) Chỉ giới đường đỏ rộng 13m: Phần đường xe chạy rộng 9m. Lề đường hai bên rộng 4m.

b) Hệ thống giao thông đối nội trung khu trung tâm thị trấn:

- Mặt cắt 3A-3A Chỉ giới đường đỏ rộng 25m: Phần đường xe chạy rộng 15m. Hè đường 2 bên rộng 8m. Dải phân cách rộng 2m.

- Mặt cắt 5-5 Chỉ giới đường đỏ rộng 18,5m: Phần đường xe chạy rộng 10,5m. + Hè đường hai bên rộng 8m.

- Mặt cắt 6-6 Chỉ giới đường đỏ rộng 15m: Phần đường xe chạy rộng 9m. Hè đường hai bên rộng 6m.

- Mặt cắt 7-7 Chỉ giới đường đỏ rộng 13,5m: Phần đường xe chạy rộng 7,5m. Hè đường hai bên rộng 6m.

- Mặt cắt 8-8 Chỉ giới đường đỏ rộng 6m: Phần đường xe chạy rộng 6,0m.

- Mặt cắt 9-9 Chỉ giới đường đỏ rộng 9,5m: Phần đường xe chạy rộng 5,5m. Hè đường hai bên rộng 4m.

c) Bến, bãi đỗ xe:

Cải tạo và mở rộng Bến xe trung tâm phía Đông Nam thị trấn, quy mô rộng 2,36ha đạt tiêu chuẩn cấp IV.

d) Chỉ giới xây dựng:

Được xác định bằng khoảng lùi so với chỉ giới đường đỏ. Trị số khoảng lùi phụ thuộc vào cấp đường, tính chất đường, công trình dọc trên đường...

Các mặt cắt đường chính theo quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000, tuân thủ theo hồ sơ chỉ giới xây dựng đã được phê duyệt trong quy hoạch 1/5000.

Các đường trong khu quy hoạch mới chỉ giới xây dựng được xác định cụ thể như sau:

Các khu dân cư hiện có chỉ giới xây dựng từ 0m-1,5m tùy theo từng cấp đường chính.

Các đường lộ giới rộng từ 17,5m đến 25m: chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ 3m đối với khu biệt thự và 5m~6m đối với các công trình công cộng, dịch vụ.

Các đường lộ giới rộng từ 9,5m đến 15m: chỉ giới xây dựng cách chỉ giới đường đỏ 1,5m~3m;

3. Quy hoạch cấp nước:

a) Nguồn cấp nước:

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực lập quy hoạch: 1961m³/ng-đêm.

Đến năm 2025: Xây dựng và hoàn thiện giai đoạn 2 của trạm cấp nước, nâng tổng công suất cấp nước theo thiết kế của trạm khoảng 2500m³/ng-đêm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho toàn thị trấn theo quy hoạch.

b) Mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt:

Mạng lưới ống thiết kế theo dạng mạng vòng cho các khu vực trung tâm và mạng nhánh cho các nhóm công trình chức năng.

Bố trí xây dựng các trạm bơm tăng áp đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và áp lực cấp đến các đối tượng dùng nước. Áp lực cấp nước đảm bảo cấp nước cho nhà hai tầng, các khu vực cao tầng hơn đặt trạm bơm tăng áp cục bộ.

Xây dựng các hố van tại các điểm giao cắt với các tuyến ống 110mm.

c) Mạng lưới đường ống chữa cháy:

Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt theo hình thức chữa cháy áp lực thấp. Các họng cứu hỏa bố trí trên mạng lưới ống phân phối D>100mm đặt tại các vị trí ngã 3, ngã 4.

4. Quy hoạch cấp điện:

a) Nguồn điện:

Tổng công suất cấp điện các phụ tải: 9203 KVA.

Nguồn điện cung cấp cho toàn thị trấn được lấy từ mạng lưới điện quốc gia cung cấp đến từ trạm E54 Gia Nghĩa đi nổi trên cột bê tông dọc theo trục QL 28.

b) Mạng lưới 22KV:

Đồng bộ các tuyến trung áp 22KV với việc mở đường.

Bố trí lưới cột trung áp 22KV trong phạm vi hệ đường để đảm bảo an toàn hành lang lưới điện.

Xây dựng mới các tuyến 22KV đi nổi trên cột bê tông cấp đến các trạm biến áp dự kiến xây mới.

Đối với khu trung tâm thị trấn: Thay thế tuyến cáp đi nổi hiện có trên tuyến đường trung tâm (mặt cắt 1-1 rộng 45m) bằng hệ thống cáp ngầm 22KV có chống thấm dọc.

c) Trạm biến áp:

Thay thế và điều chỉnh trạm biến áp hiện có trước huyện ủy, di chuyển về vị trí phù hợp đảm bảo cảnh quan và an toàn lưới điện cho khu Huyện ủy và quảng trường trung tâm. Thay thế và nâng công suất các trạm bị hỏng để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho sinh hoạt.

Dài hạn: Xây mới khoảng 26 trạm biến áp dạng trạm treo trên cột, dung lượng từ 180KVA đến 630KVA đảm bảo yêu cầu cấp điện sinh hoạt và sản xuất theo quy hoạch.

d) Mạng lưới 0,4KV:

Giữ nguyên mạng lưới hạ áp 0,4KV cấp điện cho sinh hoạt ở các khu dân cư, nâng tiết diện các tuyến đường dây 0,4KV không đảm bảo cung cấp điện.

Mạng lưới hạ áp 0,4KV bố trí đi nổi trên cột bê tông (*trong điều kiện kinh tế cho phép trong khu trung tâm bố trí đi ngầm*). Đường dây 0,4KV dùng cáp vặn xoắn ABC bọc nhựa cách điện. Bán kính phục vụ của mạng lưới hạ áp 0,4KV đảm bảo <400m.

e) Mạng lưới chiếu sáng:

Thiết kế hệ thống chiếu sáng cho các trục đường chính, đường nội bộ, chiếu sáng quảng trường, công viên cho toàn khu quy hoạch đảm bảo chiếu sáng cảnh quan và an toàn giao thông cho khu trung tâm thị trấn.

Lưới chiếu sáng đi chung với lưới hạ áp đi nổi trên cột. Hệ thống đèn chiếu sáng được điều khiển bằng tủ chiếu sáng tự động và được phân vùng cho từng khu. Các đèn chiếu sáng bố trí kết hợp chung với cột điện hạ áp.

5. Quy hoạch thoát nước thải:

Tổng công suất thu gom và xử lý toàn khu: 1763m³/ng-đêm.

Các khu dân cư hiện trạng được bổ sung tuyến cống bao để tách nước thải đưa về trạm xử lý nước thải, khu vực xây dựng mới sử dụng hệ thống riêng hoàn toàn.

Giai đoạn sau năm 2020, xây dựng hệ thống cống thu gom và trạm bơm riêng với nước mưa đảm bảo thu gom cho từng khu vực của thị trấn.

Nước thải được phân vùng thu gom và dẫn về các công trình xử lý cục bộ cho từng khu. Sử dụng các loại bể cải tiến, như bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu lọc nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (bể UASB) để làm sạch bổ sung, trước khi xả vào mạng lưới thoát nước mưa.

Mạng lưới thu gom:

- Xây dựng bổ sung các tuyến cống bao thu gom đối với hệ thống thoát nước có sẵn, đưa nước thải về các bể xử lý tập trung cho từng lưu vực.

- Xây dựng các tuyến cống nhánh thu gom nước thải các khu dân cư.

- Đối với khu vực xây dựng mới: Dự kiến sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước thải được thu gom theo hệ thống cống riêng rẽ và tập trung đưa về các bể xử lý cục bộ.

- Nước thải từ các hộ gia đình, các cơ quan, công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại hợp quy cách trước khi thoát ra ngoài hệ thống cống thu gom. Hệ thống thu gom và vận chuyển nước thải là các tuyến cống BTCT, đường kính D200mm – D400mm. Chiều sâu chôn cống tính đến đỉnh cống tối thiểu 0,7m, tối đa 5m. Tại các vị trí có chiều sâu chôn cống quá lớn bố trí các trạm bơm nâng cốt. Các trạm bơm được bố trí trong các khu cây xanh, sử dụng bơm chìm để tiết kiệm diện tích và đảm bảo cảnh quan chung.

6. Thu gom chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

Tổng lượng rác thải: 14,59 tấn.

Chất thải rắn sinh hoạt (CTR): CTR khu vực nghiên cứu được thu gom tập trung, phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ (kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và CTR hữu cơ (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...). Hai loại này được để vào bao chứa riêng. CTR vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế. CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi chôn lấp tại khu xử lý CTR chung. Bố trí các thùng chứa CTR có nắp đậy trong các khu đông dân cư ở các vị trí thuận tiện cho việc thu gom.

CTR nguy hại của y tế và công nghiệp phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

Toàn bộ rác thải sinh hoạt của thị trấn được vận chuyển đến bãi chôn lấp và xử lý rác chung đã được xác định theo định hướng chung toàn huyện.

7. Quy hoạch bưu chính viễn thông:

Tổng dung lượng thuê bao khoảng 6080 số. Các tính toán về nhu cầu thông tin liên lạc chỉ là dự kiến, chi tiết sẽ được nghiên cứu ở giai đoạn sau và trong các đồ án chuyên ngành.

Mạng lưới thông tin liên lạc được kết nối chung với toàn tỉnh tại tổng đài trung tâm tại Gia Nghĩa thông qua hệ thống cáp truyền dẫn đi dọc theo Quốc lộ 28 và kết nối với tổng đài hiện có tại Quảng Khê.

Xây dựng và phát triển hệ thống cáp quang truyền dẫn (cáp thông tin, cáp internet, truyền hình) từ tổng đài trung tâm thị trấn phân phối đến các tổng đài khu vực, hệ thống cáp trục chính đi chung với cột điện hạ áp dọc theo hệ đường giao thông trong toàn thị trấn cấp đến các tủ phân phối khu vực, từ đây phát triển và cấp đến các hộ dân theo yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

IV. Sản phẩm quy hoạch

Ký hiệu	Tên bản đồ	Tỷ lệ	Số mảnh ghép
QH-01	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	1/5000	01 A0
QH-02	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	1/500	14 A0
QH-03	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/500	14 A0

QH-04	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/500	14 A0
QH-05	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	1/500	14 A0
QH-06	Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng	1/500	14 A0
QH-07A	Bản đồ quy hoạch chuẩn bị xây dựng	1/500	14 A0
QH-7B	Bản đồ quy hoạch mạng lưới cấp nước sinh hoạt + chữa cháy	1/500	14 A0
QH-7C	Bản đồ quy hoạch mạng lưới thoát nước thải và vệ sinh môi trường	1/500	14 A0
QH-7D	Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng	1/500	14 A0
QH-7E	Bản đồ quy hoạch mạng lưới bưu chính viễn thông	1/500	14 A0
QH-08	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/500	14 A0
QH-09	Bản đồ đánh giá tác động môi trường chiến lược – (ĐMC)	1/500	14 A0
TKDT01	Thiết kế đô thị: Sơ đồ cấu trúc kiến trúc và cảnh quan đặc trưng trong đô thị	-	01A0
TKDT02	Thiết kế đô thị: Các quy định đối với đất nhà ở	-	01A0
TKDT03	Thiết kế đô thị: Một số thiết kế mẫu nhà ở đề xuất	-	01A0
TKDT04	Thiết kế đô thị: Một số thiết kế mẫu nhà ở đề xuất	-	01A0
TKDT05	Thiết kế đô thị: Quy định đối với đất công trình công cộng	-	01A0
Thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ thu nhỏ khổ giấy A3			

Điều 2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện ban hành Quy chế quản lý quy hoạch; công bố quy hoạch theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND xã Quảng Khê và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Xây dựng (b/c);
- TT Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- UBMT TQ VN huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban CNTT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND huyện Đắk Glong về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông)

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SDD	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
BX	2,02	Hạ tầng, kho tàng, bến bãi	30	0,60	1	2	12.120	Bến xe mới
CC01	1,35	Công trình Giáo dục	30	0,90	1	3	12.150	Trường tiểu học Kim Đồng (mở rộng)
CC02	0,38	Công trình Giáo dục	30	0,90	1	3	3.420	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng
CC03	0,09	Công trình công cộng cấp huyện	60	1,80	1	3	1.620	Trung tâm viễn thông Đắk Glong
CC04	0,30	Công trình công cộng cấp đô thị	60	4,20	5	7	12.600	Trung tâm thương mại, siêu thị...
CC05	0,15	Công trình công cộng khu ở	35	1,05	1	3	1.575	Nhà văn hóa, trụ sở thôn (tổ dân phố), trạm y tế...
CC06	0,27	Công trình công cộng cấp đô thị	50	1,50	1	3	4.050	Nhà hàng, khách sạn
CC07	0,12	Công trình công cộng cấp đô thị	15	0,30	1	2	360	Cửa hàng dịch vụ, bãi đỗ xe...
CC08	2,02	Công trình Giáo dục	30	0,90	1	3	18.180	Trường THCS Nguyễn Du (mới - chuyển về từ Thôn 2)
CC09	0,45	Công trình công cộng khu ở	30	0,90	1	3	4.050	Trường mầm non, sân tập luyện thể thao hàng ngày...
CC10	0,30	Công trình công cộng khu ở	60	1,80	1	3	5.400	Nhà văn hóa, trụ sở thôn (tổ dân phố), trạm y tế...

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
CC11	0,05	Công trình công cộng khu ở	40	0,80	1	2	400	Nhà văn hóa thôn 5 hiện có
CC12	0,19	Công trình công cộng khu ở	35	0,70	1	2	1.330	Nhà văn hóa, trụ sở thôn (tổ dân phố), trạm y tế...
CC13	0,01	Công trình công cộng khu ở	60	1,20	1	2	120	Nhà văn hóa thôn 6 hiện có
CC14	3,09	Công trình công cộng cấp huyện	30	0,90	2	3	27.810	Trung tâm văn hóa
CC15	0,62	Công trình công cộng cấp huyện	30	1,50	2	5	9.300	Bưu điện huyện Đăk Glong
CC16	1,52	Công trình công cộng cấp đô thị	30	1,50	3	5	22.800	Trung tâm dịch vụ, xúc tiến, khai thác du lịch
CC17	1,31	Công trình Giáo dục	30	0,90	1	3	11.790	Trường trung học phổ thông Đăk Glong
CC18	1,32	Công trình Giáo dục	30	0,90	1	3	11.880	Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú
CC19	0,77	Công trình công cộng cấp đô thị	35	1,05	1	3	8.085	Trung tâm thương mại, chợ
CC20	0,45	Công trình công cộng khu ở	35	1,05	1	3	4.725	Trường mầm non, sân tập luyện thể thao hàng ngày...
CC21	0,32	Công trình công cộng khu ở	35	1,05	1	3	3.360	Nhà văn hóa, trụ sở thôn (tổ dân phố), trạm y tế...
CQ01	0,25	Trụ sở cơ quan cấp huyện	35	1,75	3	5	4.375	Kho bạc Đăk Glong
CQ02	0,15	Trụ sở cơ quan cấp huyện	35	1,75	3	5	2.625	Lâm trường Quảng Khê
CQ03	0,12	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	1.800	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình
CQ04	0,14	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	2.100	Chi cục thống kê

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
CQ05	0,23	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	3.450	Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Glong
CQ06	0,20	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	3.000	Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong
CQ07	0,33	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	4.950	Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Glong
CQ08	0,35	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	5.250	Phòng giáo dục huyện Đắk Glong
CQ09	0,73	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	10.950	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đắk Glong
CQ10	0,77	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	11.550	Các phòng ban của huyện
CQ11	0,65	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	9.750	Huyện ủy Đắk Glong
CQ12	0,73	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	10.950	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Đắk Glong
CQ13	0,34	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	5.100	Điện lực Đắk Glong
CQ14	0,33	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	4.950	Ban dân vận huyện ủy Đắk Glong
CQ15	0,86	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	12.900	Các cơ quan khác
CQ16	0,65	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	9.750	Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong
CQ17	0,79	Trụ sở cơ quan cấp huyện	50	1,00	1	2	7.900	Nhà công vụ
CQ18	0,52	Trụ sở cơ quan cấp đô thị	30	1,50	2	5	7.800	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị trấn
CQ19	0,31	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	4.650	Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Đắk Glong
CQ20	0,29	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	4.350	NH chính sách xã hội - Phòng GD huyện Đắk Glong
CQ21	0,59	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	8.850	Chi cục thuế Đắk Glong
CQ22	0,43	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	6.450	Đài truyền thanh và truyền hình huyện Đắk Glong

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
CQ23	0,43	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	1,50	2	5	6.450	Trung tâm khuyến nông, Chi cục bảo vệ thực vật
CQ24	0,37	Trụ sở cơ quan cấp huyện	30	0,90	1	3	3.330	Hạt kiểm lâm Đắk Glong
CX01	0,06	Cây xanh công cộng khu ở	5	0,05	1	1	30	Vườn hoa, sân chơi...
CX02	2,16	Cây xanh công cộng đô thị	5	0,05	1	1	1.080	Đài tưởng niệm
CX03	1,40	Cây xanh công cộng đô thị	5	0,05	1	1	700	Quảng trường
CX04	0,03	Cây xanh công cộng khu ở	0	0,00	0	0	0	Vườn hoa, sân chơi...
CX05	0,22	Cây xanh công cộng khu ở	5	0,05	1	1	110	Vườn hoa, sân chơi...
CX06	0,08	Cây xanh công cộng khu ở	5	0,05	1	1	40	Vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe...
CX07	0,03	Cây xanh công cộng khu ở	5	0,05	1	1	15	Vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe...
CX08	0,05	Cây xanh công cộng khu ở	10	0,30	1	3	90	Vườn hoa, bãi đỗ xe...
CX09	5,09	Công trình công cộng cấp huyện	10	0,30	1	3	150	Trung tâm thể thao và công viên cây xanh
CX10	0,36	Cây xanh, C.trình công cộng khu ở	5	0,05	1	1	180	Vườn hoa, Nhà VH, trụ sở thôn (TDP), trạm y tế...
CX11	0,31	Cây xanh công cộng đô thị	5	0,05	1	1	155	Dải cây xanh cách ly Bến xe với Quốc lộ 28
DT1	0,30	Dự trữ cho công trình cơ quan	30	1,50	2	5	4.500	
DT2	0,56	Dự trữ cho công trình cơ quan	30	1,50	2	5	8.400	
DT3	0,48	Dự trữ cho công trình cơ quan	30	1,50	2	5	7.200	
DT4	1,03	Dự trữ cho công trình công cộng	30	0,90	1	3	9.270	Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú; khác...

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
DT5	2,65	Dự trữ cho công trình công cộng	30	0,90	1	3	23.850	Trường trung học phổ thông Đắk Glong; khác...
DT6	1,42	Dự trữ cho công trình công cộng	35	1,05	1	3	14.910	Trung tâm thương mại
DT7	0,70	Dự trữ cho công trình hạ tầng	--	----	-	-	-	Mở rộng, nâng cấp Bến xe
DT8	0,16	Dự trữ cho công trình công cộng	35	0,9	1	3		
HT1	0,07	Hạ tầng, kho tàng, bến bãi	30	0,60	1	2	420	Trạm cấp nước cũ, bố trí cho công trình khác
HT2	0,12	Hạ tầng, kho tàng, bến bãi	30	0,90	1	3	1.080	Trạm bán lẻ xăng, dầu
HT3	0,08	Hạ tầng, kho tàng, bến bãi	30	0,60	1	2	480	Trạm thu phát sóng
HT4	0,47	Hạ tầng, kho tàng, bến bãi	35	1,05	1	3	4.935	Trạm bán lẻ xăng, dầu
O01	0,21	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	3.780	Quy hoạch mới
O02	0,38	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	6.840	Quy hoạch mới
O03	0,41	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	7.380	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O04	0,46	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	9.660	Cải tạo chỉnh trang
O05	0,21	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	4.410	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O06	0,58	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	12.180	Cải tạo chỉnh trang
O07	0,46	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	8.280	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O08	0,34	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	7.140	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O09	0,65	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	11.700	Quy hoạch mới

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
O10	0,29	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	8.700	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O11	0,59	Xây dựng nhà ở	70	3,50	2	5	20.650	Cải tạo chỉnh trang
O12	0,97	Xây dựng nhà ở	70	3,50	2	5	33.950	Cải tạo chỉnh trang
O13	0,55	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	11.550	Cải tạo chỉnh trang
O14	0,24	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	4.320	Cải tạo chỉnh trang
O15	1,07	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	22.470	Cải tạo chỉnh trang
O16	0,77	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	16.170	Cải tạo chỉnh trang
O17	1,39	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	29.190	Cải tạo chỉnh trang
O18	0,24	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	3.600	Quy hoạch mới
O19	0,24	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	3.600	Quy hoạch mới
O20	0,32	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	5.760	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O21	0,65	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	19.500	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O22	0,55	Xây dựng nhà ở	70	3,50	2	5	19.250	Cải tạo chỉnh trang
O23	0,67	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	12.060	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O24	0,89	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	16.020	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O25	0,38	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	6.840	Cải tạo chỉnh trang
O26	0,18	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	3.240	Cải tạo chỉnh trang
O27	0,42	Xây dựng nhà ở	70	3,50	2	5	14.700	Cải tạo chỉnh trang
O28	0,27	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	4.860	Cải tạo chỉnh trang

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
O29	0,41	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	12.300	Quy hoạch mới
O30	0,66	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	19.800	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O31	0,29	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	5.220	Quy hoạch mới
O32	1,21	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	18.150	Quy hoạch mới
O33	0,77	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	13.860	Quy hoạch mới
O34	0,38	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	6.840	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O35	4,05	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	72.900	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O36	2,51	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	45.180	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới
O37	0,63	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	13.230	Cải tạo chỉnh trang
O38	1,39	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	29.190	Cải tạo chỉnh trang
O39	0,55	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	8.250	Quy hoạch mới
O40	0,58	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	8.700	Quy hoạch mới
O41	2,05	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	43.050	Cải tạo chỉnh trang
O42	1,41	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	21.150	Quy hoạch mới
O43	0,22	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	3.960	Quy hoạch mới
O44	0,38	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	6.840	Quy hoạch mới
O45	0,26	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	4.680	Quy hoạch mới
O46	0,81	Xây dựng nhà ở	70	2,10	1	3	17.010	Cải tạo chỉnh trang
O47	1,18	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	17.700	Cải tạo chỉnh trang và Quy hoạch mới

Ký hiệu ô đất	Diện tích (ha)	Loại đất	Mật độ XD (%)	Hệ số SĐĐ	Tầng cao		Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
					Tối thiểu	Tối đa		
O48	1,18	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	17.700	Cải tạo chỉnh trang
O49	2,09	Xây dựng nhà ở	50	1,50	1	3	31.350	Quy hoạch mới
O50	0,49	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	14.700	Quy hoạch mới
O51	0,82	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	24.600	Quy hoạch mới
O52	0,51	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	15.300	Quy hoạch mới
O53	0,59	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	17.700	Quy hoạch mới
O54	1,30	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	39.000	Cải tạo chỉnh trang
O55	1,37	Xây dựng nhà ở	60	3,00	2	5	41.100	Quy hoạch mới
O56	1,30	Xây dựng nhà ở	60	1,80	1	3	23.400	Cải tạo chỉnh trang